TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2013

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3,290,567,338,159**	**3,227,642,789,630**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,486,832,316,178**	**1,088,991,821,550**
1. Tiền	111	01	270,822,964,199	163,837,805,112
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,216,009,351,979	925,154,016,438
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	02	**190,449,636,100**	**142,334,829,900**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		194,437,560,080	146,523,710,080
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,987,923,980)	(4,188,880,180)
III. Các khoản phải thu	**130**		**1,518,751,540,722**	**1,880,860,588,203**
1. Phải thu của khách hàng	131	03	557,420,419,551	937,350,646,045
2. Trả trước cho người bán	132	03	910,240,719,315	890,659,714,313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	196,881,009,118	198,545,525,468
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(145,790,607,262)	(145,695,297,623)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**61,276,570,645**	**83,263,659,560**
1. Hàng tồn kho	141	04	61,276,570,645	83,263,659,560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33,257,274,514**	**32,191,890,417**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,584,048,936	10,751,282,812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,544,210,337	5,271,186,700
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	43,528,142	5,395,007,110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	11,085,487,099	10,774,413,795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**4,742,693,018,189**	**4,702,214,007,455**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4,090,790,596,551**	**4,150,272,475,138**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	3,418,293,942,168	3,499,915,149,399
- Nguyên giá	222		5,186,987,592,535	5,184,725,476,863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,768,693,650,367)	(1,684,810,327,464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3,004,448,944	2,965,150,093
- Nguyên giá	228		4,605,250,670	4,451,250,670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,600,801,726)	(1,486,100,577)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	669,492,205,439	647,392,175,646

III. Bất động sản đầu tư	**240**	12	**8,511,460,000**	**8,511,460,000**
1. Nguyên giá	241		8,511,460,000	8,511,460,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**445,163,856,000**	**345,395,418,451**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		114,688,779,523	114,688,779,523
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	333,063,276,252	233,063,276,252
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,588,199,775)	(2,356,637,324)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**198,227,105,638**	**198,034,653,866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	184,070,969,213	188,272,086,678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	4,914,875,685	4,914,875,685
3. Tài sản dài hạn khác	268		9,241,260,740	4,847,691,503
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	**269**		**1,952,217,237**	**2,129,691,737**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	**270**		**8,035,212,573,585**	**7,931,986,488,822**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4,669,407,625,142**	**4,619,152,846,562**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,533,840,717,649**	**1,596,304,122,494**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	851,060,561,714	944,152,845,914
2. Phải trả người bán	312		380,228,481,390	405,196,547,681
3. Người mua trả tiền trước	313		28,725,110,853	9,199,808,010
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	25,625,611,509	34,323,201,914
5. Phải trả người lao động	315		72,821,013,571	74,781,806,161
6. Chi phí phải trả	316	17	106,191,470,206	77,598,665,637
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	67,611,164,890	47,492,193,249
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,577,303,516	3,559,053,928
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,135,566,907,493**	**3,022,848,724,068**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		19,138,829,321	16,989,901,398
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	3,116,428,078,172	3,005,858,822,670
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**2,638,558,443,260**	**2,589,507,174,209**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**2,638,558,443,260**	**2,589,507,174,209**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		128,013,266,068	128,013,266,068
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,115,069,932	23,115,069,932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,187,816,834	6,187,816,834
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155,242,290,426	106,191,021,375
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**727,246,505,183**	**723,326,468,051**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**8,035,212,573,585**	**7,931,986,488,822**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại : USD		963,999.91	2,302,547.99
2. Ngoại tệ các loại : EUR		326.00	764.69
3. Ngoại tệ các loại : JPY		-	-

Lập, Ngày 3 tháng 5 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Công	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qui báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1,235,429,955,580	1,199,156,190,638	1,235,429,955,580	1,199,156,190,638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		116,577,851	-	116,577,851	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,235,313,377,729	1,199,156,190,638	1,235,313,377,729	1,199,156,190,638
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1,117,253,489,704	1,057,055,701,568	1,117,253,489,704	1,057,055,701,568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118,059,888,025	142,100,489,070	118,059,888,025	142,100,489,070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	23,739,810,547	34,962,343,871	23,739,810,547	34,962,343,871
7. Chi phí tài chính	22	30	43,497,424,712	83,464,115,333	43,497,424,712	83,464,115,333
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		25,045,091,773	31,509,220,752	25,045,091,773	31,509,220,752
8. Chi phí bán hàng	24		1,096,392,490	1,380,816,214	1,096,392,490	1,380,816,214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37,653,389,866	65,085,720,773	37,653,389,866	65,085,720,773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59,552,491,504	27,132,180,621	59,552,491,504	27,132,180,621
11. Thu nhập khác	31		9,776,181,515	11,500,941,969	9,776,181,515	11,500,941,969
12. Chi phí khác	32		5,339,290,706	10,373,447,137	5,339,290,706	10,373,447,137
13. Lợi nhuận khác	40		4,436,890,809	1,127,494,832	4,436,890,809	1,127,494,832
14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		3,633,177,792	2,531,281,179	3,633,177,792	2,531,281,179
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67,622,560,105	30,790,956,632	67,622,560,105	30,790,956,632
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	14,694,577,985	7,850,745,117	14,694,577,985	7,850,745,117
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	(38,877,500)	-	(38,877,500)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52,927,982,120	22,979,089,015	52,927,982,120	22,979,089,015
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		9,114,363,854	(18,058,160,364)	9,114,363,854	(18,058,160,364)
Cổ đông Công ty mẹ	62		43,813,618,266	41,037,249,379	43,813,618,266	41,037,249,379
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		188	176	188	176

Lập, Ngày 3 tháng 5 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Công	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

M.S.D.N: 0302743192-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đa Kao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**67,622,560,105**	**30,790,956,632**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	87,441,885,854	63,679,144,441
- Các khoản dự phòng	03	125,915,890	50,731,845,893
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04	6,801,907,577	(10,717,954,886)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31,093,589,234)	(15,481,359,461)
- Chi phí lãi vay	06	25,024,465,218	31,509,220,752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**155,923,145,410**	**150,511,853,371**
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(361,797,974,177)	(375,742,129,462)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	(21,987,088,915)	(57,655,027,862)
nộp)	11	820,537,018,226	378,731,787,222
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(368,351,341)	4,929,078,282
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21,711,450,104)	(24,217,093,217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,849,188,768)	(11,167,957,206)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	47,974,298	61,198,452,035
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(34,075,930,710)	(26,449,894,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**531,718,153,919**	**100,139,068,893**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,516,145,465)	(2,807,916,063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,436,890,809	109,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(232,550,000,000)	(338,335,040,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90,625,000,000	221,513,710,325
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13,106,211,452)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,656,698,425	36,080,833,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(135,347,556,231)**	**(96,545,532,900)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	10,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	147,992,898,900	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142,695,851,175)	(142,288,608,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55,700,000)	(84,480,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**5,241,347,725**	**(142,363,088,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**401,611,945,413**	**(138,769,552,007)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,088,991,821,550**	**819,863,449,693**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,771,450,785)	(44,910,518)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1,486,832,316,178**	**681,048,987,168**

Lập, Ngày 3 tháng 5 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Công	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:	**Vốn điều lệ**	**Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết**
4.1 Chi nhánh Tổng công ty		
1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	100.00%
2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	-	100.00%
4.2 Công ty Con		
1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20,000,000,000	95,00% / 99,87%
2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	80,000,000,000	97,25% / 99,62%
3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu	80,000,000,000	95,00% / 99,70%
4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	942,750,280,000	51,00% / 64,92%
5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	382,565,080,000	53,75% / 53,75%
6. Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	300,000,000,000	67,74% / 67,74%
7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	140,000,000,000	54,27% / 54,27%
8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	100,000,000,000	38,67% / 73,00%
9. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	230,000,000,000	22,63% / 60,00%
4.3 Công ty liên doanh, liên kết		
1. Công ty TNHH PVTrans Emas	2,050,000,000	50.00%
2. Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	200,000,000,000	49.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/03/2013.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. **Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính**

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý.TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009,

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát khoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Tiền mặt	3,799,496,181	3,026,515,574
- Tiền gửi ngân hàng	267,023,468,018	160,811,289,538
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	1,216,009,351,979	925,154,016,438
	1,486,832,316,178	**1,088,991,821,550**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,403,710,080	6,403,710,080
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	188,033,850,000	140,120,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(3,987,923,980)	(4,188,880,180)
	190,449,636,100	**142,334,829,900**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Phải thu của khách hàng.	557,420,419,551	937,350,646,045
- Trả trước cho người bán.	910,240,719,315	890,659,714,313
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.	-	-
- Tạm ứng	7,040,888,680	6,009,963,725
- Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,044,598,419	4,764,450,070
- Phải thu khác	196,881,009,118	198,545,525,468
	1,675,627,635,083	**2,037,330,299,621**

04- Hàng tồn kho	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế	59,302,037,890	79,191,975,365
- Công cụ, dụng cụ	1,020,492,219	2,803,281,073
- Chi phí SXKD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-

- Hàng hóa	954,040,536	1,268,403,122
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	61,276,570,645	**83,263,659,560**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :	-	-

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9,169,275	5,375,360,275
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	7,544,210,337	5,271,186,700
- Các khoản phải thu khác:	34,358,867	19,646,835
	7,587,738,479	**10,666,193,810**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	9,241,260,740	4,847,691,503
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
	9,241,260,740	**4,847,691,503**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	560,601,545	10,511,945,696	5,165,637,803,708	7,701,742,048	313,383,866	5,184,725,476,863
- Mua trong kỳ	-	37,941,046	7,986,436,365	93,966,001	-	8,118,343,412
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	36,682,727	-	-	-	36,682,727
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	5,892,910,467	-	-	5,892,910,467
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	560,601,545	10,586,569,469	5,179,517,150,540	7,795,708,049	313,383,866	5,198,773,413,469
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	109,090,918	5,006,747,953	1,623,650,899,203	6,119,787,850	49,923,801,540	1,684,810,327,464
- Khấu hao trong kỳ	13,636,362	457,745,613	86,715,163,655	238,323,900	17,016,324	87,441,885,854
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,558,562,951)	-	-	(3,558,562,951)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	122,727,280	5,464,493,566	1,706,807,499,907	6,358,111,750	49,940,817,864	1,768,693,650,367
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	451,510,627	5,505,197,743	3,541,986,904,505	1,581,954,198	(49,610,417,674)	3,499,915,149,399

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,558,562,951)	-	-	(3,558,562,951)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	122,727,280	5,464,493,566	1,706,807,499,907	6,358,111,750	49,940,817,864	1,768,693,650,367
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	451,510,627	5,505,197,743	3,541,986,904,505	1,581,954,198	(49,610,417,674)	3,499,915,149,399
- Tại ngày cuối kỳ	437,874,265	5,122,075,903	3,472,709,650,633	1,437,596,299	(49,627,433,998)	3,430,079,763,102

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay* -

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* -

** Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2,325,000,000			2,126,250,670		4,451,250,670
- Mua trong kỳ	-			-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			-		
- Tăng khác	-			154,000,000		154,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-					
- Giảm khác	-			-		
Số dư cuối kỳ	2,325,000,000			2,280,250,670	-	4,605,250,670
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	122,307,638			1,363,792,939		1,486,100,577
- Khấu hao trong kỳ	8,588,169			106,112,980		114,701,149

- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-		-		
Số dư cuối kỳ	2,325,000,000		2,280,250,670	-	4,605,250,670
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	122,307,638		1,363,792,939		1,486,100,577
- Khấu hao trong kỳ	8,588,169		106,112,980		114,701,149
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	130,895,807		1,469,905,919	-	1,600,801,726
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	2,202,692,362		762,457,731	-	2,965,150,093
- Tại ngày cuối kỳ	2,194,104,193		810,344,751	-	3,004,448,944

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/3/2013	31/12/2012
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	669,492,205,439	647,392,175,646
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án đóng tàu dầu Aframax	648,870,955,637	634,541,530,611
+ Dự án cung cấp tàu chứa FSO Đại Hùng	-	-
+ Dự án đầu tư cảng Dung quất	-	-
+ Mua sắm TSCĐ	-	-
+ Dự án đầu tư trạm cấp nạp nhiên liệu	-	-
+ Công trình khác	5,960,440,077	12,814,367,635

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**8,511,460,000**	-	-	**8,511,460,000**
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000		-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**8,511,460,000**	-	-	**8,511,460,000**
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của 3 lô đất đầu tư của Tổng công ty tại khu dân cư Phước Long A Bắc rạch chiếc, Quận 9, Tp.HCM

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị lô đất đầu tư của Tổng công ty tại Tỉnh Hậu Giang

13- Đầu tư dài hạn khác:	31/3/2013	31/12/2012
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	333,063,276,252	233,063,276,252
	333,063,276,252	**233,063,276,252**
Trong đó		
Đầu tư vào PVKEEZ	*63,052,276,252*	*63,052,276,252*
Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn	*10,011,000,000*	*10,011,000,000*
Đầu tư máy cắt lớp Bệnh viện Hữu nghị	-	-
Đầu tư dài hạn tiền gởi ngân hàng	*260,000,000,000*	*160,000,000,000*

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/3/2013	31/12/2012
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ v	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	184,070,969,213	188,272,086,678
	184,070,969,213	**188,272,086,678**
Trong đó		
Chi phí sửa chữa lớn	*138,766,473,870*	*54,727,635,653*
Chi phí phân bổ từ 2 - 5 năm	-	-
Chi phí phân bổ khác	*45,304,495,343*	*136,007,421,489*

15- Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2013	31/12/2012
- Vay ngắn hạn	234,600,000	24,143,394,650
Trong đó		
Nợ vay Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	-	12,761,872,200
Nợ vay Công ty CP VTDK TBD	234,600,000	53,078,250,000
Nợ vay NH Credit Agricole Corporate & Investment Bank	-	-
Nợ vay NH Hàng hải	-	-
Vay khác	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	850,825,961,714	920,009,451,264
Trong đó		
Nợ dài hạn đến hạn Ngân hàng Citibank	206,372,703,840	205,336,894,380
Nợ dài hạn đến hạn TCT tài chính CP dầu khí	470,432,792,580	460,516,985,573
Nợ dài hạn đến hạn trả NH ngoại thương	105,881,478,594	94,397,488,711
Nợ dài hạn đến hạn trả NH NN&PTNT	20,920,000	20,815,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Natixi	28,048,212,500	28,048,212,500
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Viet tin	-	-

Nợ dài hạn đến hạn trả NH Habubank	27,196,000,000	54,119,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Indovina	12,873,854,200	51,236,955,100
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đại Dương	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả NH GP Bank	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đông nam Á	-	-
	851,060,561,714	**944,152,845,914**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Thuế giá trị gia tăng	8,500,427,432	19,973,412,264
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,535,982	1,535,982
- Thuế xuất, nhập khẩu	67,754,460	67,754,460
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,910,461,136	5,880,493,338
- Thuế thu nhập cá nhân	3,004,031,982	4,861,584,563
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	138,400,517	-
- Các khoản phải nộp khác	3,000,000	3,538,421,307
	25,625,611,509	**34,323,201,914**

17- Chi phí phải trả	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Chi phí phải trả khác	65,204,017,056	59,827,406,277
- Chi phí lãi vay phải trả	16,942,369,786	10,041,159,330
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24,045,083,364	7,730,100,000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	106,191,470,206	**77,598,665,637**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,142,543,688	2,479,963,075
- Bảo hiểm xã hội	1,210,098,851	1,390,257,902
- Bảo hiểm y tế	63,056,658	48,072,590
- Bảo hiểm thất nghiệp	57,844,305	79,495,535
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,137,621,388	43,494,404,147
	67,611,164,890	**47,492,193,249**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-

	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

	31/3/2013	31/12/2012
a) Vay dài hạn	**3,116,428,078,172**	**3,005,858,822,670**
- Vay ngân hàng	3,116,428,078,172	3,005,858,822,670
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	3,116,428,078,172	**3,005,858,822,670**
Trong đó		
Ngân hàng Citibank	*1,144,685,267,898*	*1,138,939,954,651*
Ngân hàng ngoại thương	*379,110,633,406*	*354,965,837,851*
Ngân hàng NN&PTNT	-	-
Ngân hàng Natixi	*487,279,100,000*	*484,833,387,500*
Ngân hàng Việt tín	-	*32,127,952,500*
Ngân hàng Habubank	*27,196,000,000*	*27,059,500,000*
Ngân hàng Indovina	*90,116,874,800*	*89,664,567,351*
Tập Đoàn	*98,000,000,000*	-
Công ty tài chính dầu khí	*890,040,202,068*	*878,267,622,817*
	Xem chi tiết	

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/3/2013	31/12/2012
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,914,875,685	4,914,875,685
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	4,914,875,685	**4,914,875,685**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2013	31/12/2012
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	-	-

22- Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ này	2,326,000,000,000	-	-		128,013,266,068	23,115,069,932	6,187,816,834	106,191,021,375	2,589,507,174,209
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	49,051,269,051	49,051,269,051
- Tăng khác	-	-	-						-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-		-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	-	128,013,266,068	23,115,069,932	6,187,816,834	155,242,290,426	2,638,558,443,260

- Tăng khác	-	-	-						-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-		-	-	-		-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	-	128,013,266,068	23,115,069,932	6,187,816,834	155,242,290,426	2,638,558,443,260

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2013	31/12/2012
- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	1,358,499,460,000	1,358,499,460,000
- Vốn góp của		
- Vốn góp của các đối tượng khác	967,500,540,000	967,500,540,000
	2,326,000,000,000	**2,326,000,000,000**

c) Các quỹ của Doanh nghiệp	31/3/2013	31/12/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	128,013,266,068	128,013,266,068
- Quỹ Dự phòng tài chính	23,115,069,932	23,115,069,932
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,187,816,834	6,187,816,834
	157,316,152,834	**157,316,152,834**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	**31/3/2013**	**Quí năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	**31/3/2013**	**Quí năm trước**
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- TS khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/3/2013	**Quí năm trước**
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**1,235,429,955,580**	**1,199,156,190,638**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	334,997,666,731	361,152,607,905
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	900,432,288,849	838,003,582,733
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Doanh thu theo loại hình		
- Mua bán, thương mại	*475,892,732,586*	*361,152,607,905*
- Dịch vụ vận tải	*636,883,345,115*	*696,628,153,607*
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (OFS)	*55,423,360,080*	*56,241,376,088*
- Dịch vụ khác	*67,230,517,799*	*85,134,053,038*
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	**116,577,851**	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	116,577,851	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**1,235,313,377,729**	**1,199,156,190,638**
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	475,776,154,735	361,152,607,905
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	759,537,222,994	838,003,582,733
28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	**31/3/2013**	**Quí năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	430,088,635,844	357,858,934,625
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	687,164,853,860	699,196,766,943
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	1,117,253,489,704	**1,057,055,701,568**
Giá vốn theo loại hình		
- Mua bán, thương mại	*470,088,635,844*	*357,858,934,625*
- Dịch vụ vận tải	*548,928,837,161*	*577,097,551,452*
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (FSO)	*48,841,417,523*	*49,337,411,772*
- Dịch vụ khác	*49,394,599,176*	*72,761,803,719*
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	**31/3/2013**	**Quí năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,828,181,931	35,883,211,332
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	766,780,132	104,132,539
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	144,848,484	4,183,019,826
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(5,208,019,826)
	23,739,810,547	**34,962,343,871**

30- Chi phí tài chính (MS 22)	**31/3/2013**	**Quí năm trước**
- Lãi tiền vay ngân hàng	29,177,051,796	36,717,240,578
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,039,421,339	18,849,977,338
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,801,907,577	27,896,897,417
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	479,044,000	-
	43,497,424,712	**83,464,115,333**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,694,577,985	3,251,593,196
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,694,577,985	3,251,593,196

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	**31/3/2013**	**Quí năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**31/3/2013**	**Quí năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364,815,646,678	453,335,059,951
- Chi phí nhân công	72,768,065,494	80,051,753,785
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	79,592,019,518	97,250,350,896
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,887,862,832	281,267,815,545
- Chi phí khác bằng tiền	767,020,360,761	114,231,599,306
	1,357,083,955,283	**1,123,522,238,555**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-
- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.	-
c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.:

1.1 Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ tài chính trong các kỳ khi có giao dịch phát sinh : -

1.2 Chênh lệch tỷ giá nợ dài hạn sẽ được: -

1.3 Cam kết thuê hoạt động:
Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và khoản thuê tàu. Các hợp đồng thuê được ký cho thời hạn năm năm. Tại ngày kết thúc giai đoạn, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Dịch vụ cung cấp các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	505,705,856,801
Các khoản phải thu	286,004,847,790
Các khoản phải trả	121,570,863,674
Trả trước cho người bán	878,082,605,920

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1 Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quí báo cáo cùng kỳ năm trước :

	Quí báo cáo năm nay	Quí báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	1,235,313,377,729	1,199,156,190,638	36,157,187,091
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67,622,560,105	30,790,956,632	36,831,603,473

Nguyên nhân chủ yếu về lợi nhuận trước thuế Quí I/2013 tăng 36,831 tỷ đồng so với Quí I/2012:

Trong lợi nhuận kế toán cùng kỳ Quí 1/2012 ghi nhận chi phí chêch lệch tỷ giá hạch toán là: 46,75 tỷ đồng, Trong lợi nhuận kế toán cùng kỳ Quí 1/2012 ghi nhận chi phí chêch lệch tỷ giá trong Quí I/2013 là: 13,84 tỷ đồng, tạo lợi nhuận trong Quí I/2013 tăng **32,90 tỷ đồng** (46,75 tỷ - 13,84 tỷ) do việc biến động tỷ giá 0,5% so với năm 2012 và việc phân bổ chệnh lệch tỷ giá cuối năm 31/12/2012 đã xử lý trong năm 2012.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, Ngày 3 tháng 5 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Công	Nguyễn Thị Kim Anh	Phạm Việt Anh

M.S.D.N: 0302743192 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH